

**BẢN SAO**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ -**  
**VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015  
và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đ. M. S. C. A. N. G. C. T.

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000190 ngày 22/12/2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700477326 ngày 18/01/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2013, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

**2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phan Văn Cường	Ủy viên
- Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Phan Văn Cường	Giám đốc
- Ông Lương Văn Hiếu	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Hoạt động chính**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015, hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; Bốc xúc vận chuyển than,

16/07/2015  
ÔN  
NH  
EM  
VII  
HI N  
HÀ  
XU.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng - phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

đất đá; Sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm.

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo công văn số 3131/TKV-TCNS ngày 07/07/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản thông qua phương án tăng vốn Điều lệ năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin từ 16,8 tỷ đồng lên 32,8 tỷ đồng và tiến hành đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

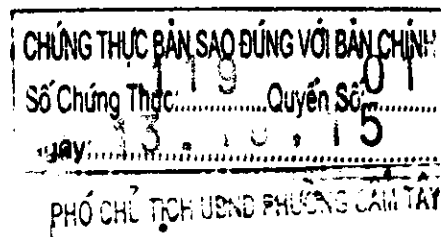
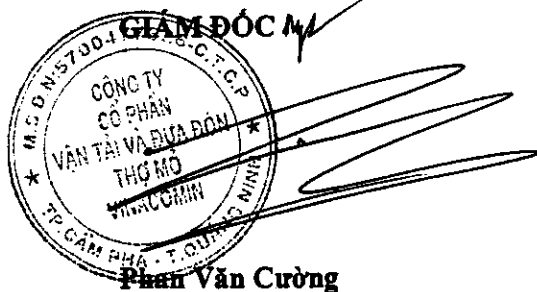
Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**9. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



*Hoàng Văn Cường*

Số: 05/2016/BCSX-AFCHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
 Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được lập ngày 10/08/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập vào trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hồng Quang**  
 Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số: 0576-2013-009-1

**Nguyễn Trung Thành**  
 Kiểm toán viên  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số: 1673-2013-009-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.444.516.488</b>	<b>46.291.132.936</b>
Tiền và tương đương tiền	110		9.259.628.086	3.510.880.686
Tiền	111	5.1	9.259.628.086	3.510.880.686
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.687.600.847	37.808.865.537
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	50.118.197.157	36.847.017.658
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	44.000.000
Các khoản phải thu khác	136	5.3	569.403.690	917.847.879
Hàng tồn kho	140	5.4	5.720.417.106	2.549.264.258
Hàng tồn kho	141		5.720.417.106	2.549.264.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.776.870.449	2.422.122.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.774.313.758	1.507.872.154
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.556.691	730.678.538
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.10	-	183.571.763
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163.626.167.758</b>	<b>155.759.198.724</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		157.791.108.744	124.311.878.079
TSCĐ hữu hình	221	5.6	157.791.108.744	124.311.878.079
- Nguyên giá	222		355.713.983.217	294.221.782.967
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(197.922.874.473)	(169.909.904.888)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.603.011.817	26.161.281.817
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	1.603.011.817	26.161.281.817
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.232.047.197	5.286.038.828
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.232.047.197	5.286.038.828
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>232.070.684.246</b>	<b>202.050.331.660</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

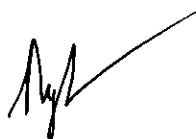
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.804.914.194</b>	<b>168.779.670.403</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.975.148.194</b>	<b>118.084.920.403</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	31.622.631.708	34.082.851.556
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.406.190.722	716.433.566
Phải trả người lao động	314		21.134.423.060	25.204.727.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	766.547.323	88.804.104
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	2.321.571.400
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.133.073.886	2.801.762.678
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	61.647.956.290	49.788.738.858
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.264.325.205	3.080.030.855
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.829.766.000</b>	<b>50.694.750.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.12	728.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	75.101.766.000	50.694.750.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.265.770.052</b>	<b>33.270.661.257</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>35.265.770.052</b>	<b>33.270.661.257</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.617.863.319	13.617.863.319
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.852.797.938	2.852.797.938
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.995.108.795	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.995.108.795	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>232.070.684.246</b>	<b>202.050.331.660</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

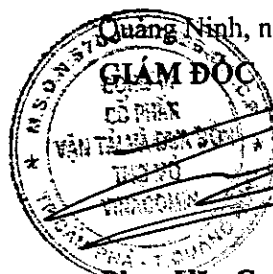


Phan Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

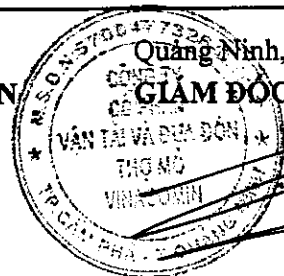
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	168.304.386.635	138.591.678.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>168.304.386.635</b>	<b>138.591.678.459</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	144.245.470.378	116.798.896.318
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24.058.916.257</b>	<b>21.792.782.141</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	13.107.148	68.480.398
Chi phí tài chính	22	6.5	5.275.119.826	6.879.891.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.175.789.297	6.713.954.615
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	15.643.450.713	13.694.237.096
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.153.452.866</b>	<b>1.287.134.134</b>
Thu nhập khác	31	6.6	277.275.880	1.050.537.733
Chi phí khác	32	6.7	708.931.948	165.753.863
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(431.656.068)</b>	<b>884.783.870</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.721.796.798</b>	<b>2.171.918.004</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	726.688.003	477.821.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.995.108.795</b>	<b>1.694.096.044</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.188	1.008
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Hải



Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

GIÁM ĐỐC

Phan Văn Cường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

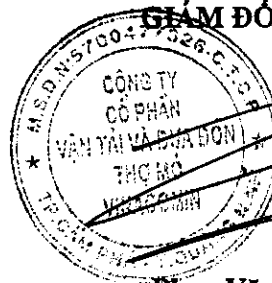
CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>532.861.803</b>	<b>5.873.143.747</b>	<b>4.999.814.828</b>	<b>1.406.190.722</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	4.812.296.020	3.759.948.301	1.052.347.719
Thuế GTGT hàng NK	12	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	712.923.566	726.688.003	1.086.923.566	352.688.003
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
<i>Thuế Tài nguyên sản xuất than</i>		-	-	-	-
<i>Thuế Tài nguyên nước lọc</i>		-	-	-	-
<i>Thuế Tài nguyên nước mặt</i>		-	-	-	-
Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	(183.571.763)	207.000.000	23.428.237	-
Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-
Các khoản thuế khác	19	3.510.000	127.159.724	129.514.724	1.155.000
<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		3.510.000	124.159.724	126.514.724	1.155.000
<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Thu điều tiết		-	-	-	-
Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
Nộp khác		-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>532.861.803</b>	<b>5.873.143.747</b>	<b>4.999.814.828</b>	<b>1.406.190.722</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

**GIÁM ĐỐC**

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Phan Thị Hoa

Nguyễn Ngọc Hải

Phan Văn Cường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.721.796.798	2.171.918.004
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.012.969.585	21.880.266.577
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	165.936.694
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.107.148)	(885.359.961)
Chi phí lãi vay	06	5.175.789.297	6.713.954.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.897.448.532	30.046.715.929
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(11.967.041.700)	(2.203.126.040)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.171.152.848)	(3.248.925.833)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(7.055.291.647)	1.562.640.206
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(212.449.973)	(2.342.317.018)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.249.546.078)	(6.713.954.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.086.923.566)	(1.023.127.948)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(815.705.650)	(190.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.339.337.070</b>	<b>15.887.204.681</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(36.933.930.250)	(11.925.701.094)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	816.879.563
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.107.148	68.480.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(36.920.823.102)</b>	<b>(11.040.341.133)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	68.713.272.290	32.860.562.308
Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.447.038.858)	(37.300.584.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>36.330.233.432</b>	<b>(4.440.021.991)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>5.748.747.400</b>	<b>406.841.557</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.510.880.686	3.730.319.474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.259.628.086	4.137.161.031

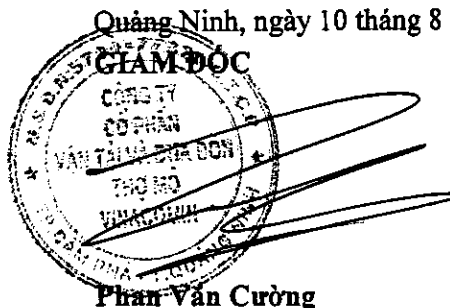
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Phan Thị Hoa

Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000190 ngày 22/12/2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700477326 ngày 18/01/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2013, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than cứng (Chế biến và kinh doanh than);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.800.000.000 đồng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 7.3 của báo cáo tài chính.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho | Giá hạch toán                                 |
| - Chi phí SXKD dở dang khác                         | Tập hợp đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự

*Phoai*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

*Quoc*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 điều chỉnh lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 18 tháng 01 năm 2013, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	100%
Các cổ đông khác	800.000.000	800.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi,

1539  
CÔNG  
HÀNH  
TẾM  
VIỆ  
HỊ N  
HÀ  
XUẢ



*Handwritten signature*



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cước vận chuyển và các dịch vụ khác: 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 22%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

*Điền*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền**

		<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	242.558.658	112.396.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	9.017.069.428	3.398.484.512
<b>Cộng</b>		<b>9.259.628.086</b>	<b>3.510.880.686</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		242.558.658
Đồng ngoại tệ		-
<b>Cộng</b>		<b>242.558.658</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		9.017.069.428
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>		43.684.602
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		5.522.771.323
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN</i>		1.064.952.195
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		2.385.661.308
<b>Cộng</b>		<b>9.017.069.428</b>

*Nguyễn*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>50.118.197.157</b>	<b>36.847.017.658</b>
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	4.533.760.212	4.295.182.306
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.447.638.573	3.991.650.546
Công ty than Nam Mẫu - TKV	6.582.719.076	3.164.565.969
Công ty than Hạ Long - TKV	5.555.774.057	2.052.898.729
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.998.305.239	23.342.720.108
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.118.197.157</b>	<b>36.847.017.658</b>

**5.3. Phải thu khác**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>569.403.690</b>	-	<b>917.847.879</b>	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	401.792.304	-	420.814.972	-
Nhà ăn tạm ứng	8.038.000	-	9.305.600	-
Tiền đặt cọc đấu giá	-	-	200.000.000	-
Phải thu khác	159.573.386	-	287.727.307	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>569.403.690</b>	-	<b>917.847.879</b>	-

*Thoa*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.4. Hàng tồn kho**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.336.202.213	-	2.517.214.258	-
Công cụ, dụng cụ	95.450.000	-	32.050.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.288.764.893	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.720.417.106</b>	<b>-</b>	<b>2.549.264.258</b>	<b>-</b>

**5.5. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	1.603.011.817	-	26.161.281.817	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	-	-	26.161.281.817	-
<i>Nhà chờ xe công nhân + VP điều hành</i>	<i>1.531.011.817</i>	-	<i>1.531.011.817</i>	-
<i>Đầu tư mua 14 xe ô tô vận chuyển công nhân</i>	-	-	<i>20.955.270.000</i>	-
<i>Đầu tư mua 11 xe ô tô vận chuyển công nhân</i>	-	-	<i>1.995.000.000</i>	-
<i>Các dự án khác</i>	<i>72.000.000</i>	-	<i>1.680.000.000</i>	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.603.011.817</b>	<b>-</b>	<b>26.161.281.817</b>	<b>-</b>

*Đào*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	15.520.365.287	4.076.506.912	274.589.443.568	35.467.200	-	294.221.782.967
- Mua trong kỳ			59.604.128.594	-	-	59.604.128.594
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.888.071.656	-	-	-	-	1.888.071.656
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.408.436.943</b>	<b>4.076.506.912</b>	<b>334.193.572.162</b>	<b>35.467.200</b>	<b>-</b>	<b>355.713.983.217</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	8.378.496.858	3.072.888.645	158.423.052.185	35.467.200	-	169.909.904.888
- Khấu hao trong kỳ	788.661.917	99.374.640	27.124.933.028	-	-	28.012.969.585
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.167.158.775</b>	<b>3.172.263.285</b>	<b>185.547.985.213</b>	<b>35.467.200</b>	<b>-</b>	<b>197.922.874.473</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	7.141.868.429	1.003.618.267	116.166.391.383	-	-	124.311.878.079
Tại ngày cuối kỳ	8.241.278.168	904.243.627	148.645.586.949	-	-	157.791.108.744
- Thế chấp, cầm cố						202.573.675.082
- Đã KH hết, đang sử dụng						36.068.872.545
- Chờ thanh lý						6.791.384.085

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.7. Chi phí trả trước**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.774.313.758</b>	<b>1.507.872.154</b>
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	954.676.731	710.107.118
Chi phí sửa chữa điều hòa	1.053.431.000	142.262.000
Chi phí sử dụng đường bộ	766.206.027	655.503.036
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.232.047.197</b>	<b>5.286.038.828</b>
Công cụ, dụng cụ	-	22.375.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	1.931.132.540	2.289.892.074
Chi phí sửa chữa TSCĐ tự làm	2.300.914.657	2.973.771.754
<b>Cộng</b>	<b>7.006.360.955</b>	<b>6.793.910.982</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.8. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>49.788.738.858</b>	<b>49.788.738.858</b>	<b>44.306.256.290</b>	<b>32.447.038.858</b>	<b>61.647.956.290</b>	<b>61.647.956.290</b>
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>13.253.708.480</i>	<i>13.253.708.480</i>	<i>21.814.556.290</i>	<i>13.253.708.480</i>	<i>21.814.556.290</i>	<i>21.814.556.290</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.372.965.660	8.372.965.660	14.094.183.106	8.372.965.660	14.094.183.106	14.094.183.106
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.880.742.820	4.880.742.820	7.720.373.184	4.880.742.820	7.720.373.184	7.720.373.184
<i>Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	<i>36.535.030.378</i>	<i>36.535.030.378</i>	<i>22.491.700.000</i>	<i>19.193.330.378</i>	<i>39.833.400.000</i>	<i>39.833.400.000</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.668.550.000	6.668.550.000	10.595.700.000	2.222.850.000	15.041.400.000	15.041.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.100.000.000	6.100.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	14.692.000.000	14.692.000.000	8.846.000.000	4.846.000.000	18.692.000.000	18.692.000.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	9.074.480.378	9.074.480.378	-	9.074.480.378	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>50.694.750.000</b>	<b>50.694.750.000</b>	<b>24.407.016.000</b>	<b>-</b>	<b>75.101.766.000</b>	<b>75.101.766.000</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>87.229.780.378</i>	<i>87.229.780.378</i>	<i>46.898.716.000</i>	<i>19.193.330.378</i>	<i>114.935.166.000</i>	<i>114.935.166.000</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	22.228.500.000	22.228.500.000	11.800.000.000	2.222.850.000	31.805.650.000	31.805.650.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.725.000.000	13.725.000.000	-	3.050.000.000	10.675.000.000	10.675.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	42.201.800.000	42.201.800.000	35.098.716.000	4.846.000.000	72.454.516.000	72.454.516.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	9.074.480.378	22.228.500.000	-	9.074.480.378	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	<i>(36.535.030.378)</i>	<i>(36.535.030.378)</i>	<i>(22.491.700.000)</i>	<i>(19.193.330.378)</i>	<i>(39.833.400.000)</i>	<i>(39.833.400.000)</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(6.668.550.000)	(6.668.550.000)	(10.595.700.000)	(2.222.850.000)	(15.041.400.000)	(15.041.400.000)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)	(3.050.000.000)	(3.050.000.000)	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	(14.692.000.000)	(14.692.000.000)	(8.846.000.000)	(4.846.000.000)	(18.692.000.000)	(18.692.000.000)
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	(9.074.480.378)	(9.074.480.378)	-	(9.074.480.378)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100.483.488.858</b>	<b>100.483.488.858</b>	<b>68.713.272.290</b>	<b>32.447.038.858</b>	<b>136.749.722.290</b>	<b>136.749.722.290</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.9. Phải trả người bán**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31.622.631.708</b>	<b>31.622.631.708</b>	<b>34.082.851.556</b>	<b>34.082.851.556</b>
Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	14.859.691.182	14.859.691.182	6.710.635.282	6.710.635.282
Công ty CP than Núi Béo	787.850.718	787.850.718	4.178.144.987	4.178.144.987
Công ty CP ô tô 1/5	-	-	14.230.000.000	14.230.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	15.975.089.808	15.975.089.808	8.964.071.287	8.964.071.287
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.622.631.708</b>	<b>31.622.631.708</b>	<b>34.082.851.556</b>	<b>34.082.851.556</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.812.296.020	3.759.948.301	1.052.347.719
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.923.566	726.688.003	1.086.923.566	352.688.003
Thuế thu nhập cá nhân	3.510.000	124.159.724	126.514.724	1.155.000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	(183.571.763)	207.000.000	23.428.237	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>532.861.803</b>	<b>5.873.143.747</b>	<b>4.999.814.828</b>	<b>1.406.190.722</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.11. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	<b>766.547.323</b>	<b>88.804.104</b>
Trích trước chi phí lãi vay	15.047.323	88.804.104
Chi phí sử dụng thương hiệu	751.500.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<b>766.547.323</b>	<b>88.804.104</b>

**5.12. Phải trả khác**

	<u>30/06/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	<b>2.133.073.886</b>	<b>2.801.762.678</b>
Kinh phí công đoàn	83.549.230	38.463.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	2.049.524.656	2.763.298.818
b. Dài hạn	<b>728.000.000</b>	-
Tiền trách nhiệm công nhân mới	728.000.000	-
Cộng	<b>2.861.073.886</b>	<b>2.801.762.678</b>

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	<u>30/06/2015</u> (VND)
Tiền trách nhiệm công nhân mới	1.229.340.287
Quỹ phát triển, nhân đạo xã hội	488.672.871
Quỹ thưởng TKV	26.800.000
Tiền đặt cọc dự thầu	90.000.000
Phải trả khác	214.711.498
Cộng	<b>2.049.524.656</b>



*Handwritten signature*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	16.800.000.000	7.600.098.462	5.887.139.453	2.106.824.921	-	32.394.062.836
Tăng vốn trong năm trước	-	6.017.764.857	2.983.423.342	-	-	9.001.188.199
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.265.994.737	4.265.994.737
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(6.017.764.857)	(2.106.824.921)	(4.265.994.737)	(12.390.584.515)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>16.800.000.000</b>	<b>13.617.863.319</b>	<b>2.852.797.938</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.270.661.257</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.995.108.795	1.995.108.795
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.800.000.000</b>	<b>13.617.863.319</b>	<b>2.852.797.938</b>	<b>-</b>	<b>1.995.108.795</b>	<b>35.265.770.052</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
 (CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ)

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.800.000.000</b>	<b>16.800.000.000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.344.000.000

*Cổ phiếu*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.852.797.938	2.852.797.938

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất*

1/2015

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>168.304.386.635</b>	<b>138.591.678.459</b>
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.304.386.635	138.591.678.459

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

**6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.245.470.378	116.798.896.318
<b>Cộng</b>	<b>144.245.470.378</b>	<b>116.798.896.318</b>

*Đào*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.107.148	25.060.302
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	43.420.096
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.107.148</b>	<b>68.480.398</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lãi tiền vay	5.175.789.297	6.713.954.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.330.529	165.936.694
<b>Cộng</b>	<b>5.275.119.826</b>	<b>6.879.891.309</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	833.703.199
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	67.598.400	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu nhập quà biếu, tặng	-	-
Các khoản khác	209.677.480	216.834.534
<b>Cộng</b>	<b>277.275.880</b>	<b>1.050.537.733</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	16.823.636
Chi phí nhượng bán vật tư phế liệu	-	-
Các khoản bị phạt	110.630.000	-
Các khoản khác	598.301.948	148.930.227
<b>Cộng</b>	<b>708.931.948</b>	<b>165.753.863</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN  
 THỢ MỎ - VINACOMIN  
 T.P.

*Nguyễn*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.643.450.713</b>	<b>13.694.237.096</b>
Chi phí nhân viên	7.926.955.389	7.164.900.468
Chi phí khác	5.667.681.192	5.076.484.177
Các khoản khác	2.048.814.132	1.452.852.451
<b>b. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.643.450.713</b>	<b>13.694.237.096</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.593.588.968	56.070.769.026
Chi phí nhân công	51.942.984.423	42.618.297.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.593.509.098	21.880.266.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.275.763.637	4.090.320.526
Chi phí khác bằng tiền	14.083.034.535	13.994.168.811
<b>Cộng</b>	<b>166.488.880.661</b>	<b>138.653.822.436</b>
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>		
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	726.688.003	477.821.960
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>726.688.003</b>	<b>477.821.960</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.995.108.795	1.694.096.044
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.188</b>	<b>1.008</b>

**6.12 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Real*



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

*Phạm*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2015</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.259.628.086	-	9.259.628.086
Phải thu khách hàng	50.118.197.157	-	50.118.197.157
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	569.403.690	-	569.403.690
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.947.228.933</b>	<b>-</b>	<b>59.947.228.933</b>
Các khoản vay và nợ	61.647.956.290	75.101.766.000	136.749.722.290
Phải trả người bán	31.622.631.708	-	31.622.631.708
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	27.704.560.196	728.000.000	28.432.560.196
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.975.148.194</b>	<b>75.829.766.000</b>	<b>196.804.914.194</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(61.027.919.261)</b>	<b>(75.829.766.000)</b>	<b>(136.857.685.261)</b>
<b>Ngày 01/01/2015</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.510.880.686	-	3.510.880.686
Phải thu khách hàng	36.891.017.658	-	36.891.017.658
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	917.847.879	-	917.847.879
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.319.746.223</b>	<b>-</b>	<b>41.319.746.223</b>
Các khoản vay và nợ	49.788.738.858	50.694.750.000	100.483.488.858
Phải trả người bán	34.082.851.556	-	34.082.851.556
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	34.213.329.989	-	34.213.329.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.084.920.403</b>	<b>50.694.750.000</b>	<b>168.779.670.403</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(76.765.174.180)</b>	<b>(50.694.750.000)</b>	<b>(127.459.924.180)</b>

*Đào*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	50.118.197.157	36.891.017.658	50.118.197.157	36.891.017.658
<i>Các khoản phải thu khác</i>	569.403.690	917.847.879	569.403.690	917.847.879
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TDT</i>	9.259.628.086	3.510.880.686	9.259.628.086	3.510.880.686
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.947.228.933</b>	<b>41.319.746.223</b>	<b>59.947.228.933</b>	<b>41.319.746.223</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	136.749.722.290	100.483.488.858	136.749.722.290	100.483.488.858
<i>Phải trả người bán</i>	31.622.631.708	34.082.851.556	31.622.631.708	34.082.851.556
<i>Phải trả khác</i>	28.432.560.196	34.213.329.989	28.432.560.196	34.213.329.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>196.804.914.194</b>	<b>168.779.670.403</b>	<b>196.804.914.194</b>	<b>168.779.670.403</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

*Nguyễn*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.13 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận chuyển và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	DV vận chuyên VND	Sửa chữa PIVT VND	Tổng cộng VND
<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>			
Doanh thu	132.977.845.680	5.613.832.779	138.591.678.459
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	111.173.545.087	5.625.351.231	116.798.896.318
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.804.300.593</b>	<b>(11.518.452)</b>	<b>21.792.782.141</b>
<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>			
Doanh thu	162.099.196.440	6.205.190.195	168.304.386.635
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	137.899.596.581	6.345.873.797	144.245.470.378
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.199.599.859</b>	<b>(140.683.602)</b>	<b>24.058.916.257</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.171.813.150
Thù lao của Hội đồng quản trị	93.300.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.265.113.150</b>



*Handwritten signature*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Số dư tại ngày 30/06/2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu A - 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu A - 02: Báo cáo vật tư, hàng hóa mua bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu B18-TKV: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu B01-TSCĐ: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo công văn số 3131/TKV-TCNS ngày 07/07/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản thông qua phương án tăng vốn Điều lệ năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin từ 16,8 tỷ đồng lên 32,8 tỷ đồng và tiến hành đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Chi tiết như sau:

*Bảng cân đối kế toán*

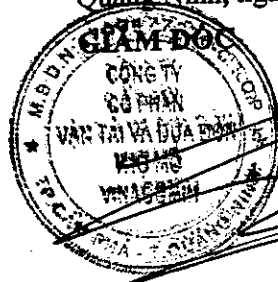
Chỉ tiêu	31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	01/01/2015 (Được trình bày lại)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
Phải thu khác	717.847.879	200.000.000	917.847.879
Tài sản ngắn hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	-
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.253.708.480	36.535.030.378	49.788.738.858
Vay và nợ dài hạn	87.229.780.378	(87.229.780.378)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50.694.750.000	50.694.750.000

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KÊ TOÁN





Phan Thị Hoa

Nguyễn Ngọc Hải

Phan Văn Cường

**BẢNG KÊ DV VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
<b>A</b>	<b>Doanh thu vận chuyển</b>				<b>160.177.968.366</b>
	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin				6.624.410.944
	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin				10.164.484.760
	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin				11.730.476.734
	Công ty than Thống Nhất - TKV				2.010.443.840
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin				2.618.632.412
	Công ty than Khe Chàm - TKV				8.931.439.350
	Công ty than Dương Huy - TKV				14.027.170.426
	Công ty than Quang Hanh - TKV				5.407.642.859
	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư vận tải Cẩm Phả				266.407.886
	Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả				2.029.528.944
	Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh				394.920.000
	Công ty than Hạ Long - TKV				15.693.508.843
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả				5.847.339.949
	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam				322.385.000
	Công ty than Nam Mẫu - TKV				14.023.702.824
	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin				666.778.000
	Công ty than Uông Bí - TKV				10.734.896.272
	Công ty than Hồng Thái - TKV				5.925.808.656
	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I				4.552.242.075
	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò II				816.095.375
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin				51.895.000
	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài				6.075.984.021
	Công ty than Mạo Khê - TKV				824.763.000
	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và CN - Vinacomin - XN Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng				4.367.445
	Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm				229.322.000
	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin				213.028.474



*Phan*

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin				12.407.441.160
	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin				11.560.000
	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin				2.730.440.000
	Công ty than Hòn Gai - TKV				6.813.740.000
	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin				4.710.621.261
	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin				3.316.490.856
					<b>5.763.830.439</b>
<b>B</b>	<b>Doanh thu sửa chữa cơ khí</b>				1.213.685.000
	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin				1.580.264.570
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả				580.838.020
	Công ty than Thống Nhất - TKV				1.271.249.676
	Công ty than Quang Hanh - TKV				1.000.486.560
	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV				117.306.613
	Công ty CP Vật tư - TKV				
	<b>Tổng cộng</b>				<b>165.941.798.805</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

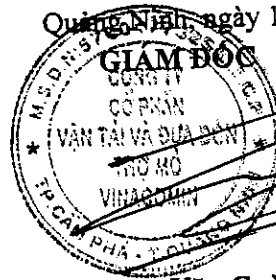
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Phan Thị Hoa



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

399  
ĐĂNG NHẬT  
PHIẾ  
N  
HÀ  
YUÁ



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục A - 02

**TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị: VND

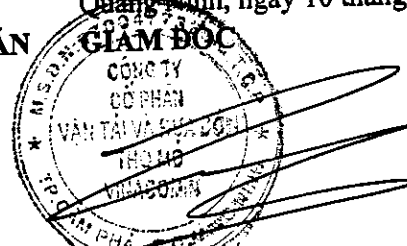
TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong	Giá trị bán trong
		Kỳ	Kỳ
A	B	1	2
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	909.091
2	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	-	909.091
3	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	51.308.400
4	Công ty than Thống Nhất - TKV	64.801.009	-
5	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	5.935.000	-
6	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	20.064.674.408	-
7	Công ty than Quang Hanh - TKV	100.000.000	-
8	Công ty than Khe Châm - TKV	10.514.658	-
9	Công ty CP SX và thương mại than Uông Bí	304.178.182	-
10	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	26.445.150	-
11	Công ty than Nam Mẫu - TKV	7.200.000	-
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	115.713.570	-
13	Trường CD nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	45.563.000	-
14	Công ty than Uông Bí - TKV	126.557.089	-
15	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	234.405.157	-
16	Công ty than Hạ Long - TKV	4.361.008.762	-
17	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	70.724.288	-
18	Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải Itasco	355.874.000	-
19	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	14.400.000	-
20	Trung tâm Y tế - Khu vực Vàng Danh	60.346.000	-
21	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	585.000.000	-
22	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	19.187.094	-
23	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	31.392.092	-
24	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Văn Long	189.210.000	-
25	Bệnh viện than khoáng sản	192.767.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.985.896.459</b>	<b>53.126.582</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỜNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Trinh Thị Huệ

Nguyễn Ngọc Hải

Phan Văn Cường

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>48.650.655.931</b>			
	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	2.327.591.887			
	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	551.813.352			
	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	4.533.760.212			
	Công ty than Thống Nhất - TKV	365.195.603			
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	453.527.118			
	Công ty than Khe Châm - TKV	3.320.970.306			
	Công ty than Dương Huy - TKV	780.100.738			
	Công ty than Quang Hanh - TKV	1.713.410.735			
	Công ty tuyển than Cửa Ông	1.100.535.216			
	Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả	2.852.573.111			
	Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	178.959.000			
	Công ty than Hạ Long - TKV	5.555.774.057			
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	2.447.638.573			
	Công ty than Nam Mẫu - TKV	6.582.719.076			
	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	239.465.600			
	Công ty than Uông Bí - TKV	2.056.059.116			
	Công ty than Hồng Thái - TKV	1.216.848.072			
	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I	2.947.131.793			
	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò II	919.201.911			
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	140.453.500			

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	1.188.047.362			
	Công ty than Mạo Khê - TKV	334.569.061			
	Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Châm	55.484.000			
	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	37.634.817			
	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	2.432.727.044			
	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	1.496.000			
	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	473.913.000			
	Công ty than Hòn Gai - TKV	1.496.363.000			
	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	2.262.146.671			
	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	84.546.000			
				<b>16.340.912.689</b>	
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>14.859.691.182</b>	
	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả			43.237.788	
	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			214.703.700	
	Công ty CP sản xuất và TM than Uông Bí			787.850.718	
	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin			208.131.000	
	Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin - CN Vân Long			192.767.000	
	Bệnh viện than Khoáng sản			34.531.301	
	Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin				

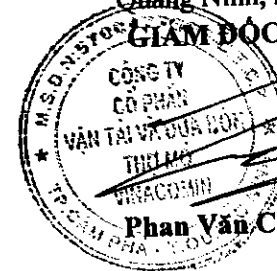
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trinh Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Hải

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2015



Phan Văn Cường





STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
II.3	Máy móc thiết bị		2.583.400.000	2.640.300.000	1.000.193.929	1.640.106.071						
II.4	Phương tiện vận tải											
	Xe Transinco K51 - 14B 01249		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232148	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01481		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232149	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 00187		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232150	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01503		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232151	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01597		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232152	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01571		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232153	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01401		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232154	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 00190		211.600.000	216.260.000	88.375.483	127.884.517	29/01/2015	1,04	0,9	SXKD	0232155	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01500		339.500.000	346.980.000	102.407.291	244.572.709	29/01/2015	1,44	1,3	SXKD	0232156	01/01/2015
	Xe Huyn dai K46 - 14B 01511		339.500.000	346.980.000	102.407.291	244.572.709	29/01/2015	1,44	1,3	SXKD	0232162	01/01/2015
	Xe Huyn dai K46 - 14B 01489		4.345.074.696	4.440.894.696	377.545.322	4.063.349.374						
III	Công ty than Hạ Long - TKV											
III.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
III.2	Vật kiến trúc hầm lò											
III.3	Máy móc thiết bị		4.345.074.696	4.440.894.696	377.545.322	4.063.349.374						
III.4	Phương tiện vận tải											
	Xe Transinco K46 - 14L 8565		181.045.179	185.045.179	22.660.849	162.384.330	21/05/2015	0,93	0,8	SXKD	0233465	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01742		373.270.937	381.490.937	26.986.074	354.504.863	21/05/2015	1,61	1,5	SXKD	0233466	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01846		200.467.743	204.887.743	26.821.193	178.066.550	21/05/2015	0,87	0,8	SXKD	0233467	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01715		200.467.743	204.887.743	26.821.193	178.066.550	21/05/2015	0,87	0,8	SXKD	0233468	30/04/2015
	Xe Transinco K46 - 14B 01602		165.304.762	168.944.762	24.667.860	144.276.902	21/05/2015	0,78	0,7	SXKD	0233469	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01730		164.128.148	167.748.148	26.907.958	140.840.190	21/05/2015	0,71	0,6	SXKD	0233470	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01717		162.873.810	166.473.810	27.085.025	139.388.785	21/05/2015	0,7	0,6	SXKD	0233471	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01717		183.196.571	187.236.571	24.795.541	162.441.030	21/05/2015	0,86	0,8	SXKD	0233472	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01645		410.357.442	419.417.442	24.622.158	394.795.284	21/05/2015	1,94	1,9	SXKD	0233473	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01757		409.745.350	418.805.350	24.713.615	394.091.735	21/05/2015	1,93	1,8	SXKD	0233474	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01830		422.705.042	432.005.042	24.723.906	407.281.136	21/05/2015	1,99	1,9	SXKD	0233475	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01667											



HN 7N NY 1000 AT 00

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Xe Thaco K47 - 14B 01682		410.963.235	420.023.235	24.657.721	395.365.514	21/05/2015	1,94	1,9	SXKD	0233476	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01650		410.963.235	420.023.235	24.657.721	395.365.514	21/05/2015	1,94	1,9	SXKD	0233477	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01799		410.963.235	420.023.235	24.657.721	395.365.514	21/05/2015	1,94	1,9	SXKD	0233479	30/04/2015
	Xe Thaco K35 - 14M 5076		238.622.264	243.882.264	22.766.787	221.115.477	21/05/2015	1,22	1,1	SXKD	0233478	30/04/2015
IV	Công ty XD mô Hầm lò 1		3.252.682.807	3.324.272.807	161.320.691	3.162.952.116						
IV.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
IV.2	Vật kiến trúc hầm lò											
IV.3	Máy móc thiết bị											
IV.4	Phương tiện vận tải		3.252.682.807	3.324.272.807	161.320.691	3.162.952.116						
	Xe Transinco K50 - 14 01608		413.532.625	422.632.625	25.602.745	397.029.880	21/05/2015	1,88	1,8	SXKD	0097273	28/04/2015
	Xe Transinco K50 - 14B 01692		439.781.125	449.461.125	25.594.314	423.866.811	21/05/2015	2	1,9	SXKD	0097275	28/04/2015
	Xe Transinco K50 - 14B 01633		366.437.833	374.517.833	25.694.831	348.823.002	21/05/2015	1,66	1,6	SXKD	0097276	28/04/2015
	Xe Ba - Hai K52E2 - 14B 01469		738.073.293	754.313.293	27.534.584	726.778.709	21/05/2015	3,12	3,0	SXKD	0097277	28/04/2015
	Xe Ba - Hai K52E2 - 14B 01699		744.521.459	760.901.459	27.510.546	733.390.913	21/05/2015	3,15	3,1	SXKD	0097278	28/04/2015
	Xe Transinco K46 - 14B 01514		550.336.472	562.446.472	29.383.671	533.062.801	21/05/2015	2,18	2,1	SXKD	0097279	28/04/2015
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác)											

NGƯỜI LẬP BIỂU

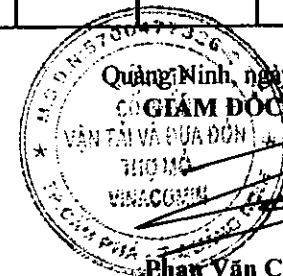
*Nguyễn Thị Nhung*

Nguyễn Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

*Nguyễn Ngọc Hải*

Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

